

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	218,239,156,248	270,626,205,968	218,239,156,248	270,626,205,968
2.	Các khoản giảm trừ	02	VI.25	1,090,192,720	102,425,680	1,090,192,720	102,425,680
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	217,148,963,528	270,523,780,288	217,148,963,528	270,523,780,288
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	183,946,352,866	233,353,859,424	183,946,352,866	233,353,859,424
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33,202,610,662	37,169,920,864	33,202,610,662	37,169,920,864
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	14,879,178,461	6,145,801,140	14,879,178,461	6,145,801,140
7.	Chi phí tài chính	22	VI.29	23,251,003,157	17,331,337,142	23,251,003,157	17,331,337,142
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23,251,003,157	17,169,154,866	23,251,003,157	17,169,154,866
8.	Chi phí bán hàng	24		25,032,519,848	15,776,400,599	25,032,519,848	15,776,400,599
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,839,468,126	8,408,486,745	5,839,468,126	8,408,486,745
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		(6,041,202,008)	1,799,497,518	(6,041,202,008)	1,799,497,518
11.	Thu nhập khác	31		158,498,298	67,133,399	158,498,298	67,133,399
12.	Chi phí khác	32		7,284,383	12,721,858	7,284,383	12,721,858
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		151,213,915	54,411,541	151,213,915	54,411,541
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,889,988,093)	1,853,909,059	(5,889,988,093)	1,853,909,059
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	10,271,893	-	10,271,893
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61)	60		(5,889,988,093)	1,843,637,166	(5,889,988,093)	1,843,637,166
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1,835,073,345	806,537,283	1,835,073,345	806,537,283
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông của Cty mẹ	62		(7,725,061,438)	1,037,099,883	(7,725,061,438)	1,037,099,883
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(669)	219	(669)	219

LẬP BIỂU



Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Ngọc Thời

Cái Đôi Vàm, ngày 20 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tăng Gia Phong

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		724,806,701,833	751,110,488,978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10,648,234,172	7,774,429,566
1. Tiền	111		10,648,234,172	7,774,429,566
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,000,000,000	19,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,000,000,000	19,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	181,140,364,106	212,736,507,335
1. Phải thu của khách hàng	131		136,635,057,718	166,829,563,530
2. Trả trước cho người bán	132		28,719,617,932	29,488,981,136
5. Các khoản phải thu khác	135		15,785,688,456	16,417,962,669
IV. Hàng tồn kho	140		489,843,926,190	486,014,836,102
1. Hàng tồn kho	141	V.3	529,791,271,368	525,962,181,280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(39,947,345,178)	(39,947,345,178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,174,177,365	25,584,715,975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	5,297,179,177	5,362,921,892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,038,712,980	16,126,711,835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1,361,812,404	1,125,740,189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3,476,472,804	2,969,342,059
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		446,041,848,154	421,066,792,059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	125,813,172,493	114,456,098,310
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		169,267,683,489	157,910,609,306
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(43,454,510,996)	(43,454,510,996)
II. Tài sản cố định	220		309,796,460,619	295,212,792,112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	276,024,837,505	261,334,028,063
- Nguyên giá	222		353,053,067,593	333,760,098,238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,028,230,088)	(72,426,070,175)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32,559,278,265	32,666,419,200
- Nguyên giá	228		33,159,571,388	33,159,571,388
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(600,293,123)	(493,152,188)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1,212,344,849	1,212,344,849
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47,500,000	47,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	47,500,000	47,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,384,715,042	11,350,401,637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10,384,715,042	11,350,401,637
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,170,848,549,987	1,172,177,281,037

(*): Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		985,920,642,140	985,910,478,576
I. Nợ ngắn hạn	310		870,454,592,503	867,034,447,939
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	726,368,338,504	712,192,056,235
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	97,438,516,608	96,869,782,384
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	13,345,192,279	14,884,702,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	187,794,722	137,360,750
5. Phải trả người lao động	315	V.16	4,766,553,735	6,231,538,202
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,239,918,485	2,967,692,498
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	27,160,269,195	33,524,473,915
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(51,991,025)	226,841,751
II. Nợ dài hạn	330		115,466,049,637	118,876,030,637
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	18,835,178,014	15,175,178,014
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	95,555,997,500	102,555,997,500
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	1,074,874,123	1,144,855,123
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,396,876,778	147,073,106,318
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	139,396,876,778	147,073,106,318
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,999,270,000	87,999,270,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		78,000,363,356	78,035,432,914
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,089,874,664	7,089,874,664
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(80,043,500)	1,671,128,389
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,725,112,844	5,725,112,844
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(39,337,700,586)	(33,447,712,493)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		45,531,031,069	39,193,696,143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,170,848,549,987	1,172,177,281,037

LẬP BIỂU



Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Ngọc Thời

Cải Đơn Vàng, ngày 20 tháng 05 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Gia Phong

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	31/03/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài	24		
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngọai tệ các loại			
	+ USD		68,548.83	145,402.71
	+ EUR		3.66	1.50
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

[Signature]

Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Dương Ngọc Thôi

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Tăng Gia Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

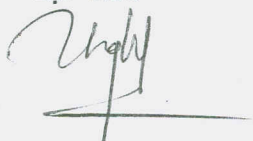
Chỉ tiêu	Mã T số M	Kỳ này (01/01 - 31/03/2011)	Kỳ Trước (01/01 -31/03/2010)
1	2 3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	204,287,615,031	305,914,255,303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(92,142,723,699)	(84,326,399,433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16,315,861,606)	(15,386,746,962)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21,697,291,174)	(19,722,784,895)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(66,795,000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	166,140,104,115	126,765,146,771
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(80,405,016,997)	(36,371,446,622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	159,800,030,670	276,872,024,162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12,545,455)	(16,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2,727,273
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	978,571,136	540,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	966,025,681	526,127,273
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	1,846,900,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	216,087,920,645	232,305,772,971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(374,133,764,717)	(507,902,016,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(158,045,844,072)	(273,749,343,454)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2,720,212,279	3,648,807,981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,774,429,566	7,966,432,313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	153,592,327	549,748,216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70	10,648,234,172	12,164,988,510

Cái Đôi Vàm, ngày 20 tháng 05 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Võ Hùng Cường

Dương Ngọc Thời

Tăng Gia Phong

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu của công ty mẹ (Công ty Cadovimex):**

- Công ty Cổ Phần Chế Biến & Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ Phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/01/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Cà Mau cấp.

- Các đơn vị phụ thuộc:

+ Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II;

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Tổng số công ty con: 1

+ Số lượng công ty con được hợp nhất 1 (một)

+ Số lượng công ty con không được hợp nhất 0 (không)

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.

- Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản;

- Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất;

- Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và XNK trong và ngoài nước;

- Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản;

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.

- Dịch vụ vận tải hàng hóa

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**5. Nhân sự:**

- Tổng số công nhân viên: 1.930 người, Trong đó nhân viên văn phòng: 243 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

- Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm;
- Niên độ kế toán quý này bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/03/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ và trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của các Công ty con tại ngày 31/03/2011. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Quy đổi theo giá thực tế.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa thực hiện

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Được ghi theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao tích lũy

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con: theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo từng đối tượng sử dụng dựa trên thời gian ước tính sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí đi kèm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Tiền mặt	768,889,677	552,092,049
- Công ty Cadovimex	709,316,446	522,959,130
- Công ty Cadovimex II	59,573,231	29,132,919
Tiền gửi ngân hàng	9,879,344,495	7,222,337,517
+VND	8,446,227,659	4,386,943,672
- Công ty Cadovimex	6,117,752,489	1,060,472,391
- Công ty Cadovimex II	2,328,475,170	3,326,471,281
+USD	1,433,013,209	2,835,352,806
- Công ty Cadovimex	157,978,041	1,459,871,400
- Công ty Cadovimex II	1,275,035,168	1,375,481,406
+ERO	103,627	41,039
- Công ty Cadovimex II	103,627	41,039
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	10,648,234,172	7,774,429,566

2 Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn

	31/03/11	01/01/11
Công ty Cadovimex (*)	19,000,000,000	19,000,000,000
Tổng cộng	19,000,000,000	19,000,000,000

(*) Khoản tiền gửi thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Khu Vực Minh Hải theo hợp đồng tiền gửi số 012/HĐTG/2010, số 002/HĐTG/2010, số 054/HĐTG/2010, số 049/HĐTG/2010, số 048/HĐTG/2009, và số 027/HĐTG/2010), thời hạn gửi 12 tháng, lãi suất gửi: 7,2%-11,4%/ năm.

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Phải thu khách hàng	136,635,057,718	166,829,563,530
- Công ty Cadovimex	39,741,465,240	71,286,716,717
- Công ty Cadovimex II	96,893,592,478	95,542,846,813
Trả trước cho người bán	28,719,617,932	29,488,981,136
- Công ty Cadovimex	11,362,740,362	11,746,984,150
- Công ty Cadovimex II	17,356,877,570	17,741,996,986
Các khoản phải thu khác	15,785,688,456	16,417,962,669
- Công ty Cadovimex	13,349,703,549	13,979,606,536
- Công ty Cadovimex II	2,435,984,907	2,438,356,133
Tổng cộng	181,140,364,106	212,736,507,335

4 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Nguyên liệu, vật liệu	2,594,344,583	2,648,361,918
- Công ty Cadovimex	2,133,628,277	1,938,535,084
- Công ty Cadovimex II	460,716,306	709,826,834
Công cụ, dụng cụ	4,933,604,986	5,408,214,193
- Công ty Cadovimex	1,882,059,810	2,128,202,809
- Công ty Cadovimex II	3,051,545,176	3,280,011,384
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13,969,440,872	19,901,566,573
- Công ty Cadovimex	291,177,401	187,545,250
- Công ty Cadovimex II	13,678,263,471	19,714,021,323
Hàng hoá	5,168,671	5,168,671
- Công ty Cadovimex II	5,168,671	5,168,671
Thành phẩm	490,927,942,749	482,333,727,839
- Công ty Cadovimex	305,405,719,874	308,174,310,799
- Công ty Cadovimex II	185,522,222,875	174,159,417,040
Hàng gửi đi bán	17,360,769,507	15,665,142,086
- Công ty Cadovimex	7,959,932,045	7,424,954,550
- Công ty Cadovimex II	9,400,837,462	8,240,187,536
Loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
- Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	529,791,271,368	525,962,181,280
Dự phòng hàng tồn kho của Công ty Cadovimex	(39,947,345,178)	(39,947,345,178)
Tổng cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	489,843,926,190	486,014,836,102

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị ghi hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản mục nguyên phụ liệu, thành phẩm đơn vị chưa mở sổ theo dõi mà chỉ tiến hành kiểm kê cuối kỳ để xác định được giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/11	01/01/11
Công ty Cadovimex	658,084,614	724,537,406
Công ty Cadovimex II	4,639,094,563	4,638,384,486
Tổng cộng	5,297,179,177	5,362,921,892

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
------------------	-----------------	-----------------

Thuế GTGT được khấu trừ

- Công ty Cadovimex	4,435,068,937	7,866,726,030
- Công ty Cadovimex II	9,603,644,043	8,259,985,805
Tổng cộng	14,038,712,980	16,126,711,835

Thuế phải thu nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,083,483,713	1,016,688,713
- Công ty Cadovimex	1,083,483,713	1,016,688,713
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	262,411,529	93,134,314
- Công ty Cadovimex II	262,411,529	93,134,314
Thuế khác	15,917,162	15,917,162
- Công ty Cadovimex II	15,917,162	15,917,162
Tổng cộng	1,361,812,404	1,125,740,189

7 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Tạm ứng	3,048,140,183	2,456,964,703
- Công ty Cadovimex	1,299,262,832	802,568,288
- Công ty Cadovimex II	1,748,877,351	1,654,396,415
Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	14,000,000	14,000,000
- Công ty Cadovimex	6,000,000	6,000,000
- Công ty Cadovimex II	8,000,000	8,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	414,332,621	498,377,356
- Công ty Cadovimex	414,332,621	414,332,621
- Công ty Cadovimex II	-	84,044,735
Tổng cộng	3,476,472,804	2,969,342,059

8 Phải thu dài hạn khách hàng

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Cadovimex		
Khách hàng trong nước	285,736,316	285,736,316
Phải thu dài hạn khách hàng nước ngoài	168,981,947,173	157,624,872,990
Dự phòng phải thu khó đòi	(43,454,510,996)	(43,454,510,996)
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn	125,813,172,493	114,456,098,310

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem trang 7)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Xem trang 8)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu quý (01/01/2011)</i>	138,714,561,057	178,311,205,838	5,545,712,734		11,188,618,609	333,760,098,238
- Mua trong quý		12,545,455			79,630,000	92,175,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành		19,200,793,900				19,200,793,900
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối quý (31/03/2011)</i>	138,714,561,057	197,524,545,193	5,545,712,734	-	11,268,248,609	353,053,067,593
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu quý (01/01/2011)</i>	21,817,897,498	44,121,934,013	1,807,069,354		4,679,169,310	72,426,070,175
- Khấu hao trong quý	809,346,637	3,401,741,040	132,770,596		258,301,640	4,602,159,913
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối quý (31/03/2011)</i>	22,627,244,135	47,523,675,053	1,939,839,950	-	4,937,470,950	77,028,230,088
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý (01/01/2011)	116,896,663,559	134,189,271,825	3,738,643,380	-	6,509,449,299	261,334,028,063
- Tại ngày cuối quý (31/03/2011)	116,087,316,922	150,000,870,140	3,605,872,784	-	6,330,777,659	276,024,837,505

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2011)</i>	33,079,571,388	-	80,000,000	-	-	33,159,571,388
+ Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
+ Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2011)</i>	33,079,571,388	-	80,000,000	-	-	33,159,571,388
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2011)</i>	493,152,188	-	-	-	-	493,152,188
+ Khấu hao trong kỳ	107,140,935	-	-	-	-	107,140,935
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2011)</i>	600,293,123	-	-	-	-	600,293,123
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	32,586,419,200	-	80,000,000	-	-	32,666,419,200
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2011)	32,479,278,265	-	80,000,000	-	-	32,559,278,265

11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/11	01/01/11
	Công ty Cadovimex	-	-
	Công ty Cadovimex II	1,212,344,849	1,212,344,849
	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án</i>	<i>1,212,344,849</i>	<i>1,212,344,849</i>
	Số cuối quý	1,212,344,849	1,212,344,849
12	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/11	01/01/11
	Đối tượng	31/03/11	01/01/11
	Công ty Cadovimex		
	Đầu tư dài hạn khác	47,500,000	47,500,000
	+ Đầu tư cổ phiếu	47,500,000	47,500,000
	- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP bảo hiểm Tiến Hải	47,500,000	47,500,000
	Tổng cộng	47,500,000	47,500,000
13	Chi phí trả trước dài hạn	31/03/11	01/01/11
	Công ty Cadovimex	3,813,127,043	4,392,249,637
	Công ty Cadovimex II	6,571,587,999	6,958,152,000
	Số dư cuối kỳ	10,384,715,042	11,350,401,637
14	Vay và nợ ngắn hạn	31/03/11	01/01/11
	Đối tượng	31/03/11	01/01/11
	Vay ngắn hạn	725,720,338,504	711,328,056,235
	Vay ngắn hạn VND	573,293,856,268	510,962,200,090
	- Công ty Cadovimex	354,677,083,632	337,908,525,929
	Ngân hàng NN&PTNT VN	51,840,000,000	51,840,000,000
	Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	69,958,733,141	58,285,633,921
	Ngân hàng Phát triển Cà Mau	129,830,000,000	129,830,000,000
	Ngân hàng Sacombank Cà Mau	8,969,965,897	9,491,175,000
	Ngân hàng Đầu tư Cà Mau	94,078,384,594	88,461,717,008
	- Công ty Cadovimex II	218,616,772,636	173,053,674,161
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	178,637,965,899	148,503,674,161
	Ngân hàng Công thương Chi nhánh Sa Đéc	39,978,806,737	24,550,000,000
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-
	Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	-	-
	Vay ngắn hạn USD	152,426,482,236	200,365,856,145
	- Công ty Cadovimex	69,639,049,575	102,519,592,500
	Vay USD tại NH Ngoại thương Cà Mau	-	13,690,950,000
	Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương Cà Mau	12,777,136,000	20,416,500,000

Vay USD tại NH Nông nghiệp Cà Mau	32,058,131,075	32,898,742,500
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Nông Nghiệp Cà Mau	2,857,713,500	-
Vay USD tại NH TM CP Quân Đội	20,900,819,000	20,490,600,000
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Quân Đội	1,045,250,000	3,225,300,000
Vay USD tại NH Đầu Tư Cà Mau	-	11,797,500,000
- Công ty Cadovimex II	82,787,432,661	97,846,263,645
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	25,651,115,248	27,751,200,165
Vay USD tại NH TM CP Quân Đội	21,977,426,500	20,055,750,000
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH TMCP Quân Đội	1,334,136,195	6,047,352,675
Vay USD tại NH Đầu tư Đồng Tháp	-	10,157,550,000
Vay USD tại NH HD Bank	10,452,500,000	3,887,266,500
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH EX bank	8,972,535,333	16,521,043,305
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Đầu Tư Đồng Tháp	2,571,879,435	13,426,101,000
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Công thương Đồng Tháp	11,827,839,950	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	648,000,000	864,000,000
- Công ty Cadovimex	648,000,000	864,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	648,000,000	864,000,000
Tổng cộng	726,368,338,504	712,192,056,235

15 Phải trả cho người bán & Người mua trả tiền trước

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Phải trả cho người bán	97,438,516,608	96,869,782,384
- Công ty Cadovimex	26,567,627,759	28,995,953,078
- Công ty Cadovimex II	70,870,888,849	67,873,829,306
Người mua trả tiền trước	13,345,192,279	14,884,702,204
- Công ty Cadovimex	4,089,128,584	3,587,333,370
- Công ty Cadovimex II	9,256,063,695	11,297,368,834
Tổng cộng	110,783,708,887	111,754,484,588

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Thuế GTGT		
Thuế thu nhập cá nhân	187,794,722	137,360,750
- Công ty Cadovimex II	187,794,722	137,360,750
Tổng cộng	187,794,722	137,360,750

17 Phải trả người lao động

	31/03/11	01/01/11
Công ty Cadovimex	1,045,387,681	2,513,619,751
Công ty Cadovimex II	3,721,166,054	3,717,918,451
Số cuối quý	4,766,553,735	6,231,538,202

18 Chi phí phải trả

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả	1,239,918,485	2,967,692,498
- Công ty Cadovimex	136,195,065	645,247,141
- Công ty Cadovimex II	1,103,723,420	2,322,445,357
Tổng cộng	1,239,918,485	2,967,692,498

19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Kinh phí công đoàn	372,667,558	620,164,020
- Công ty Cadovimex	363,917,558	602,154,020
- Công ty Cadovimex II	8,750,000	18,010,000
Bảo hiểm xã hội	1,891,577,595	878,638,969
- Công ty Cadovimex	1,361,065,131	684,613,282
- Công ty Cadovimex II	530,512,464	194,025,687
Bảo hiểm y tế	527,644,355	263,921,763
- Công ty Cadovimex	205,463,605	47,888,787
- Công ty Cadovimex II	322,180,750	216,032,976
Bảo hiểm thất nghiệp	195,151,457	81,265,188
- Công ty Cadovimex	66,748,696	-
- Công ty Cadovimex II	128,402,761	81,265,188
Phải trả về cổ phần hóa	896,092,231	896,092,231
- Công ty Cadovimex	896,092,231	896,092,231
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,277,135,999	30,784,391,744
+ Công ty Cadovimex	11,190,806,560	9,718,807,588
Chi phí của Hòa Phát chưa kết chuyển	4,702,900,000	4,702,900,000
Khác	6,487,906,560	5,015,907,588
+ Công ty Cadovimex II	12,086,329,439	21,065,584,156
Phải trả khác	12,086,329,439	21,065,584,156
Tổng cộng	27,160,269,195	33,524,473,915

20 Quỹ khen thưởng phúc lợi

+ Công ty Cadovimex	(149,981,726)	137,018,274
+ Công ty Cadovimex II	97,990,701	89,823,477
Tổng cộng	(51,991,025)	226,841,751

21 Phải trả dài hạn khác

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	18,835,178,014	15,175,178,014
+ Công ty Cadovimex	2,170,000,000	1,620,000,000
+ Công ty Cadovimex II	16,665,178,014	13,555,178,014
Tổng cộng	18,835,178,014	15,175,178,014

Ghi chú: (*)

Công ty Cadovimex	2,170,000,000	1,620,000,000
+ Cty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung (đầu vò)	1,500,000,000	1,490,000,000
+ Nguyễn Thanh Phong (Phế Liệu)	100,000,000	50,000,000
+ Cty TNHH Đức Duy (Đầu vò tôm)	500,000,000	-
+ Nguyễn Ngọc Lệ (Đầu vò)	10,000,000	10,000,000
+ Cty TNHH Đại Phát (Đầu vò)	-	10,000,000
+ Cty TNHH 1 TV Huy Liệu (Xe vận chuyển)	50,000,000	50,000,000
+ Đặng Danh (Đầu vò)	10,000,000	10,000,000
Công ty Cadovimex II	16,665,178,014	13,555,178,014
+ Ký quỹ mua cá dạt	6,418,178,014	3,308,178,014
+ Ký quỹ vận chuyển	500,000,000	500,000,000
+ Ký quỹ mua thành phẩm	9,747,000,000	9,747,000,000

22 Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Vay dài hạn	95,555,997,500	102,555,997,500
+ Công ty Cadovimex	1,556,000,000	1,556,000,000
Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	1,556,000,000	1,556,000,000
+ Công ty Cadovimex II	93,999,997,500	100,999,997,500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	93,999,997,500	100,999,997,500
Tổng cộng	95,555,997,500	102,555,997,500

23 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	31/03/11	01/01/11
+ Công ty Cadovimex	1,074,874,123	1,144,855,123
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	1,074,874,123	1,144,855,123

24 Vốn Chủ sở hữu (Xem trang 13)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu quý trước (01/1Q/2010)	87,999,270,000	78,035,432,914	7,089,874,664	5,725,112,844	2,632,669,308	1,729,054,460	183,211,414,190
- Tăng vốn							-
- Lỗ trong quý Cadovimex						(36,484,558,656)	(36,484,558,656)
- Lãi trong quý Cadovimex II						2,223,581,871	2,223,581,871
- Tăng khác					182,991,054	1,083,032,755	1,266,023,809
- Giảm vốn Cadovimex							
+ Chi phí thuế TNDN							-
+ Chi lương HĐQT							-
- Giảm khác - Lợi ích cổ đông thiểu số						(1,552,006,835)	(1,552,006,835)
- Tăng khác - Loại trừ LN chưa thực hiện trong hàng tồn kho							-
- Giảm khác					(1,144,531,973)	(446,816,088)	(1,591,348,061)
SD cuối quý trước số dư đầu quý này (01/01/2011)	87,999,270,000	78,035,432,914	7,089,874,664	5,725,112,844	1,671,128,389	(33,447,712,493)	147,073,106,318
- Tăng vốn quý Cadovimex II		200,000,000					200,000,000
- Lỗ trong quý Cadovimex						(9,505,259,077)	(9,505,259,077)
- Lãi trong quý Cadovimex II						3,615,270,984	3,615,270,984
- Giảm vốn trong quý Cadovimex							
+ Chi phí thuế TNDN							-
+ Chi lương HĐQT							-
- Tăng khác: Cadovimex							-
- Tăng khác: Cadovimex II					1,138,726,946		1,138,726,946
- Giảm khác: Lợi ích Cổ đông thiểu số							-
- Giảm khác: Cadovimex					(2,834,533,467)		(2,834,533,467)
- Giảm khác: CadovimexII					(55,365,368)	-	(55,365,368)
- Giảm khác- Lợi ích Cổ đông thiểu số		(235,069,558)					(235,069,558)
Số dư cuối quý này (31/03/2011)	87,999,270,000	78,000,363,356	7,089,874,664	5,725,112,844	(80,043,500)	(39,337,700,586)	139,396,876,778

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	87,999,270,000	80,000,000,000
Cộng Vốn đầu tư của CSH	87,999,270,000	80,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	01/01/2011- 31/03/2011	01/01/2010- 31/03/2010
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	87,999,270,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý	-	-
+ Vốn góp giảm trong quý	-	-
+ Vốn góp cuối quý	87,999,270,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

Đối tượng	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ) Cổ phiếu (*)

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	8,799,927	8,799,927
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,799,927	8,799,927
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,927	8,799,927
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,799,927	8,799,927
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,927	8,799,927
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	10,000	10,000

e) Các quỹ doanh nghiệp

Đối tượng	31/03/11	01/01/11
Quỹ dự phòng tài chính	5,725,112,844	5,725,112,844
- Công ty Cadovimex	5,725,112,844	5,725,112,844
- Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	5,725,112,844	5,725,112,844

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	01/01/2011- 31/03/2011	01/01/2010- 31/03/2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218,239,156,248	270,626,205,968
Doanh thu bán hàng	272,062,098,212	284,656,633,407
- Công ty Cadovimex	36,206,677,637	181,120,987,119
- Công ty Cadovimex II	235,855,420,575	103,535,646,288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,352,744,950	647,382,506
- Công ty Cadovimex	1,352,744,950	647,382,506
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(55,175,686,914)	(14,677,809,945)

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	1,090,192,720	102,425,680
Chiết khấu thương mại	-	45,544,161
- Công ty Cadovimex	-	45,544,161
Hàng bán bị trả lại	1,090,192,720	56,881,519
+ Công ty Cadovimex	91,895,350	56,881,519
+ Công ty Cadovimex II	998,297,370	-

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	217,148,963,528	270,523,780,288
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	215,796,218,578	269,876,397,782
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,352,744,950	647,382,506

28 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	01/01/2011- 31/03/2011	01/01/2010- 31/03/2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	184,131,257,581	247,663,169,206
- Công ty Cadovimex	42,830,869,503	155,416,911,245
- Công ty Cadovimex II	141,300,388,078	92,246,257,961
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	128,269,285	220,694,789
- Công ty Cadovimex	128,269,285	220,694,789
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(313,174,000)	(14,530,004,571)
Tổng cộng	183,946,352,866	233,353,859,424

29 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	01/03/2011- 31/03/2011	01/01/2010- 31/01/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,004,094,006	698,170,517

- Công ty Cadovimex	978,571,136	698,170,517
- Công ty Cadovimex II	25,522,870	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,875,084,455	5,421,031,506
- Công ty Cadovimex	11,357,074,183	4,890,412,726
- Công ty Cadovimex II	2,518,010,272	530,618,780
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26,599,117
- Công ty Cadovimex II	-	26,599,117
Tổng cộng	14,879,178,461	6,145,801,140

30 Chi phí tài chính

Đối tượng	01/01/2011- 31/03/2011	01/01/2010- 31/03/2010
Lãi tiền vay	23,251,003,157	17,169,154,866
- Công ty Cadovimex	9,411,625,317	12,996,288,602
- Công ty Cadovimex II	13,839,377,840	4,172,866,264
Chi phí tài chính khác	-	162,182,276
- Công ty Cadovimex II	-	162,182,276
Tổng cộng	23,251,003,157	17,331,337,142

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	01/01/2011- 31/03/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,889,988,093)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	
+ Các khoản điều chỉnh tăng (Lỗ Cadovimex II)	
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Lãi Cty Cadovimex II)	
Tổng thu nhập chịu thuế	(5,889,988,093)
Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	-

Chi tiết về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Cadovimex(*)	Cadovimex II(*)	Tổng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,505,259,077)	3,615,270,984	(5,889,988,093)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	3,615,270,984	3,615,270,984
Thuế suất thuế TNDN	15%	15%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	-	542,290,648	542,290,648
Thuế TNDN được miễn do ưu đãi	-	542,290,648	542,290,648
Giảm trừ 50%	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	-	-	-

Ghi chú: (*) Công ty Cadovimex (Công ty mẹ) được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 11 năm, kể từ năm 2005 (Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ năm 2005 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 8 năm, kể từ năm 2008.

()** Công ty Cadovimex II được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm, kể từ khi nhà máy bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm còn lại.

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2008)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 7 năm tiếp theo. Năm 2010 công ty được miễn thuế.

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối tượng	01/01/2011- 31/03/2011	01/01/2010- 31/03/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,889,988,093)	1,843,637,166
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Chi lương HĐQT Cadovimex	-	(90,000,000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5,889,988,093)	1,753,637,166
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,799,927	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(669)	219

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	01/01/2011- 31/03/2011	01/01/2010- 31/01/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141,171,399,677	176,843,692,146
- Công ty Cadovimex	27,097,757,595	110,212,564,850
- Công ty Cadovimex II	114,073,642,082	66,631,127,296
Chi phí nhân công	10,733,307,145	10,188,297,500
- Công ty Cadovimex	2,031,451,435	3,184,324,311
- Công ty Cadovimex II	8,701,855,710	7,003,973,189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,247,150,057	3,828,664,765
- Công ty Cadovimex	1,481,807,811	1,472,504,886
- Công ty Cadovimex II	2,765,342,246	2,356,159,879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,214,188,763	6,292,992,470
- Công ty Cadovimex	2,253,539,863	3,638,235,759
- Công ty Cadovimex II	2,960,648,900	2,654,756,711
Chi phí khác bằng tiền	6,031,769,321	12,744,144,301
- Công ty Cadovimex	4,917,526,210	7,860,791,654
- Công ty Cadovimex II	1,114,243,111	4,883,352,647

Tổng cộng	167,397,814,963	209,897,791,182
-----------	-----------------	-----------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan

- Các bên có liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần chế biến và XNK Thủy Sản Cadovimex	Công ty mẹ
+ Công ty Cổ phần chế biến và XNK Thủy Sản Cadovimex II	Công ty con

- Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong quý	11,384,798,545
+ Các khoản phải trả Cty Cadovimex (Công ty mẹ)	11,264,805,745
+ Phải trả Công ty Cadovimex (Công ty mẹ) tiền mượn hóa chất	119,992,800

- Khoản công ty mẹ (Cadovimex đầu tư vào Công ty con)	40,866,000,000
---	----------------

- Các khoản phải thu Công ty mẹ	10,750,993,516
+ Công nợ bán cá tra cho Cadovimex (Cty mẹ)	4,007,694,842
+ Công nợ ủy thác cho Cadovimex (Cty mẹ)	6,743,298,674

4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Cadovimex (Công ty mẹ) đến 31/03/2011	87,999,270,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Cadovimex II (Công ty con) đến 31/03/2011	82,991,720,000
Trong đó : Công ty mẹ đầu tư vào con ty con chiếm 49,24% vốn điều lệ	40,866,000,000

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/11	01/01/11
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	61.90%	64.08%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	38.10%	35.92%

Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	84.21%	84.11%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	11.91%	12.55%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.19	1.19
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0.83	0.87
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.03	0.03
Tỷ suất sinh lời			
	ĐVT	01/01 -31/03/2011	01/01-31/03/2010
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-2.54%	0.67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-2.54%	0.67%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.50%	0.16%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.50%	0.16%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / VCSH	%	-4.23%	1.25%

LẬP BIỂU

[Signature]

Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Dương Ngọc Thới

Cái Đôi Vàm, ngày 20 tháng 05 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Gia Phong